

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN		ƯỚC THÁNG SO (%)	
			Quý II	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,100.000	707.927	1,568.764	25.72%	0.000
I	Thu nội địa	6,100.000	707.927	1,568.764	25.72%	
II	Thu từ dầu thô	0.000	0.000	0.000		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0.000		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71,956.000	58,413.354	63,872.882	88.77%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,289.000	707.927	1,365.789	13.38%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,189.000	630.902	1,288.764	24.84%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)			0.000		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	100.000	77.025	77.025	77.02%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	66,667.000	39,402.000	44,203.666	59.10%	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	48,681.000	20,000.000	24,000.000	49.30%	
	- Bổ sung có mục tiêu	17,986.000	19,402.000	20,203.666	112.33%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0.000		
IV	Thu kết dư		325.946	325.946		
V	Thu chuyên nguồn		17,977.481	17,977.481		
C	TỔNG CHI NSDP	53,970.000	18,360.385	31,384.344	58.15%	
I	Chi cân đối NSDP					
1	Chi đầu tư phát triển	2,077.000	1,030.470	1,030.470	49.61%	
2	Chi thường xuyên	50,288.000	17,329.915	30,353.874	60.36%	
3	Chi cho vay	0.000	0.000	0.000		
4	Chi viện trợ	0.000	0.000	0.000		
5	Chi trả nợ lãi	0.000	0.000	0.000		

6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0.000		
7	Chi dự phòng	1,605.000	0.000	0.000		
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho	17,986.000	0.000	0.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

0

30,354
13,024.0

UBND Xã: Bằng Vân

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN QUÝ		Ước... quý so sánh (%)	
			Quý II năm 2026	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,100	707.927	1,365.789	22.39%	
I	Thu nội địa	6,100	707.927	1,365.789	22.39%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nhà nước					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,057	302.8740	577.6811	14.24%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	142	163.1425	194.9668	137.30%	
5	Thuế thu bảo vệ môi trường			0.0000		
6	Các loại phí, lệ phí	1,559	173.8976	444.7419	28.53%	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	780	173.8976	434.9789	55.77%	
7	Các khoản thu về nhà đất	132.00	16.13	93.21	70.62%	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0.0000		
-	Thuế sử dụng đất PNN	7	0.8718	0.9273	13.25%	
-	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25	15.2607	15.2607	61.04%	
-	Thu tiền sử dụng đất	100	0.0000	77.0248	77.02%	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			0.0000		
8	Thu khác ngân sách	210	51.8806	55.1861	24.71%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác					
C	THU NSNN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	5,289	707.93	1,365.79	25.82%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	100	0.00	0.00	0.00%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,189	707.93	1,365.79	26.32%	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

STT	NỘI DUNG	Dự toán	THỰC HIỆN QUÝII		ƯỚC...QUÝ SO (%)	
			Quý II	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	54,712	14,856.1	31,383.9	57.36%	57.36%
I	Chi đầu tư phát triển	2,077	1,030.5	1,030.5	49.61%	49.61%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2,077	1,030.5	1,030.5	49.61%	49.61%
2	Chi chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia	0	0.0	0.0		
II	Chi trả nợ lãi	0	0.0	0.0		
III	Chi thường xuyên	50,228	13,024.0	27,429.0	54.61%	54.61%
	Trong đó					
	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29,272	11,638	15,916	54.37%	
	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	292	0	0		
IV	Chi cho vay	0	0	0.000		
V	Chi viện trợ	0	0	0		
VI	Dự phòng ngân sách nhà nước	1,605	0	0		
VII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	0	0	0		
VIII	Chi các nhiệm vụ khác	802	802	802		100.00%
1	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031	750.4660	750.4660	750.4660		
2	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 (đợt 2)	51.200	51.200	51.200		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW, NS tỉnh cho NSDP	17,986	2,122.8	2,122.8	11.80%	11.80%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình. Nhiệm vụ, dự án	0.00		0.0		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ chính sách	17,986.00	2,122.8	2,122.8		11.80%
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia			0		

